

VĂN PHÒNG LS LÊ MINH NHỰT

Ôn tập:
Kỹ năng nghề LS

Hướng dẫn:

LS Huỳnh Thị Như Hoa

Tháng 4/2025



Ôn tập: Phần chung

**Thừa kế theo di chúc
(BLDS 2015)**



Ôn tập: Phần chung

QUY ĐỊNH VỀ THỪA KẾ THEO DI CHỨC (Chương XXII – BLDS 2015)

I. Di chúc

II. Lập di chúc

III. Người thừa kế

IV. Quy định khác

(gửi giữ DC, DC thất lạc, Di sản dùng vào việc thờ cúng, Di tặng)

THỪA KẾ THEO DI CHỨC – BLDS 2015

I. DI CHỨC

THỪA KẾ THEO DI CHỨC – BLDS 2015

I. Di chúc

1. Khái niệm: Đ 624
2. **Hình thức** di chúc: Đ 627 – Đ 629;
Đ 633 – Đ 635
3. **Nội dung** di chúc: Đ 631
4. **Di chúc** hợp pháp: Đ 630
5. **Hiệu lực** di chúc: Đ 643
6. Công bố di chúc: Đ 647
7. Giải thích nội dung di chúc: Đ 648

I. DI CHỨC

1. Di chúc

a. **Khái niệm**: Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết (Đ 624).

I. DI CHỨC

b. Đặc điểm:

- Di chúc là giao dịch dân sự đơn phương nên phải đảm bảo các điều kiện của một giao dịch dân sự theo Đ 117
- Di chúc thể hiện ý chí của và sự tự nguyện của cá nhân. Người lập di chúc có quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc bất cứ lúc nào
- Di chúc là giao dịch pháp lý trọng về hình thức
- Di chúc chỉ có hiệu lực sau khi người lập di chúc chết.

I. DI CHÚC

2. Hình thức di chúc:

2.1. Di chúc miệng

2.2. Di chúc bằng văn bản:

- Di chúc bằng VB không có người làm chứng.
- Di chúc bằng VB có người làm chứng.
- Di chúc bằng VB có công chứng/ Di chúc bằng VB có chứng thực

→ *mỗi hình thức di chúc phải thoả các điều kiện nhất định .*

I. DI CHỨC

➤ Di chúc miệng

- a. Trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng.
- b. Sau 03 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ.

I. DI CHỨC

→ Di chúc miệng được coi là hợp pháp khi:

- Di chúc miệng được thể hiện trước mặt ít nhất hai người làm chứng;
- Ngay sau đó người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ;
- Trong 5 ngày, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng hoặc chứng thực.

■ --> *DC miệng thỏa 3 đk trên và đã được công chứng thì di chúc đã có hiệu lực ?*

I. DI CHỨC

➤ Di chúc bằng văn bản **CÓ** người làm chứng

1. Người lập di chúc không tự mình viết, tự đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy
2. Có ít nhất là hai người làm chứng
3. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng
4. Những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc .

I. DI CHỨC

➤ Di chúc bằng VB KHÔNG người làm chứng

1. Người lập di chúc phải tự viết và ký vào bản di chúc.

2. Di chúc phải đáp ứng theo quy định tại Điều 631 về nội dung di chúc.

I. DI CHỨC

- Di chúc bằng văn bản có công chứng/
Di chúc bằng văn bản có chứng thực

Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực bản di chúc .

I. DI CHỨC

3. Nội dung của di chúc: Đ 631

3.1. Di chúc gồm các nội dung:

- a) Ngày, tháng, năm lập di chúc;
- b) Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc;
- c) Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản;
- d) Di sản để lại và nơi có di sản;
- e) Các nội dung khác.

I. DI CHỨC

3. Nội dung của di chúc

3.2. Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.

3.3. Trường hợp di chúc có sự tẩy xóa, sửa chữa thì người tự viết di chúc hoặc người làm chứng di chúc phải ký tên bên cạnh chỗ tẩy xóa, sửa chữa./.

I. DI CHỨC

4. Di chúc hợp pháp: Đ 630

- a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép;
- b) Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội;
- c) Hình thức di chúc không trái quy định của luật;

I. DI CHỨC

4. Di chúc hợp pháp: Đ 630

d) Người lập di chúc phải đủ 18 tuổi

- Di chúc của người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.

- Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực./.

I. DI CHỨC

5. Hiệu lực di chúc: Đ 643

5.1. Di chúc (DC) có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế.

5.2. Khi DC có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực.

5.3. Một người để lại nhiều bản DC đối với một tài sản thì chỉ bản DC sau cùng có hiệu lực.

5.4 DC có hiệu lực toàn bộ hoặc 1 phần LOGO

I. DI CHÚC

→ Di chúc không có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp nào?



I. DI CHỨC

5. Hiệu lực di chúc: Đ 643

Di chúc không có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp sau đây:

- *Liên quan đến người thừa kế*
- *Liên quan đến di sản thừa kế*
- *Liên quan đến di chúc chung của vợ, chồng **

I. DI CHỨC

5. Hiệu lực di chúc: Đ 643

Di chúc không có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp sau đây:

- *Liên quan đến người thừa kế*
- *Liên quan đến di sản thừa kế*
- ~~*Liên quan đến di chúc chung của vợ, chồng*~~

I. DI CHỨC

→ DC không có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp sau đây:

➤ *Liên quan đến người thừa kế (NTK):*

a) NTK theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc;

b) Cơ quan, tổ chức (CQ,TC) được chỉ định là NTK không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

→ Trường hợp cá nhân, CQ, TC không còn tại thời điểm mở thừa kế thì phần DC có liên quan đến cá nhân, CQ,TC đó sẽ không có hiệu lực.

I. DI CHÚC

5.4. Di chúc không có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp sau đây:

➤ *Liên quan đến di sản thừa kế:*

- Di chúc không có hiệu lực nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế
- Di chúc có hiệu lực một phần nếu di sản để lại cho người thừa kế chỉ còn một phần./.

I. DI CHÚC

6. Công bố di chúc: Đ 647

7. Giải thích nội dung di chúc: Đ 648.



THỪA KẾ THEO DI CHỨC – BLDS 2015

II. LẬP DI CHỨC

THỪA KẾ THEO DI CHÚC – BLDS 2015

II. Lập di chúc

1. Điều kiện của người lập di chúc: Đ 624
2. Quyền của người lập di chúc: Đ 626
3. Sửa đổi, huỷ bỏ di chúc: Đ 640
4. Nơi lập di chúc: Đ 636 – Đ 639
5. Người làm chứng: Đ 632.

II. LẬP DI CHỨC

1. Điều kiện của người lập di chúc:

Đ 625

1.1. Người thành niên, không bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, điều khiển hành vi.

1.2. Người từ đủ 15t đến chưa đủ 18t được lập DC, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập DC.

II. LẬP DI CHỨC

2. Quyền của người lập di chúc: Đ 626

2.1. Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của NTK

2.2. Phân định phần di sản cho từng NTK

2.3. Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng

2.4. Giao nghĩa vụ cho người thừa kế

2.5. Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

II. LẬP DI CHỨC

3. Sửa đổi, huỷ bỏ di chúc: Đ 640

3.1. Người lập DC có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ DC đã lập vào bất cứ lúc nào

3.2. Trường hợp người lập DC bổ sung DC thì DC đã lập và phần bổ sung có hiệu lực pháp luật như nhau; nếu một phần của DC đã lập và phần bổ sung mâu thuẫn nhau thì chỉ phần bổ sung có hiệu lực pháp luật

3.3. Trường hợp người lập DC thay thế DC bằng DC mới thì DC trước bị huỷ bỏ.

II. LẬP DI CHỨC

4. Nơi lập di chúc: Đ 636 – Đ 639

4.1. Di chúc lập tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã phải tuân theo thủ tục tại Đ 636 (Thủ tục lập di chúc), Đ 637 (Người không được công chứng, chứng thực di chúc)



II. LẬP DI CHỨC

4. Nơi lập di chúc: Đ 636 – Đ 639

4.2. DC bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực (Đ 638)

- 1. DC của quân nhân tại ngũ có xác nhận của thủ trưởng đơn vị từ cấp đại đội trở lên
- 2. DC của người đang đi trên tàu biển, máy bay có xác nhận của người chỉ huy phương tiện đó

II. LẬP DI CHỨC

4. Nơi lập di chúc: Đ 636 – Đ 639

4.2. DC bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực (Đ 638)

- 3. DC của người đang điều trị tại cơ sở chữa bệnh có xác nhận của người phụ trách cơ sở đó
- 4. DC của người đang làm công việc khảo sát, thăm dò, nghiên cứu ở vùng rừng núi, hải đảo có xác nhận của người phụ trách đơn vị

II. LẬP DI CHỨC

4.2. Di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng

- 5. DC của công dân VN đang ở nước ngoài có chứng nhận của cơ quan lãnh sự, đại diện ngoại giao VN ở nước đó
- 6. DC của người đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành hình phạt tù, người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh có xác nhận của người phụ trách CS đó.

II. LẬP DI CHỨC

4.3. Di chúc do công chứng viên lập tại chỗ ở (Đ 639)

- 1. Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng viên tới chỗ ở của mình để lập DC
- 2. Thủ tục lập DC tại chỗ ở được tiến hành như thủ tục lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng theo qđịnh tại Đ 636 ./.

II. LẬP DI CHỨC

5. Người làm chứng: Đ 632

Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập DC, trừ những người sau đây:

- a. NTK theo di chúc hoặc theo PL của người lập di chúc.
- b. Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc.
- c. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi./.

THỪA KẾ THEO DI CHÚC – BLDS 2015

III. NGƯỜI THỪA KẾ

III. NGƯỜI THỪA KẾ

1. Người có tên trong di chúc.

Câu hỏi:

→ Tất cả người có tên trong di chúc đương nhiên được hưởng di sản?

THỪA KẾ THEO DI CHỨC – BLDS 2015

III. Người thừa kế

1. Người có tên trong di chúc
2. Người không được quyền hưởng di sản: (Chương XXI-Quy định chung)
3. NTK không phụ thuộc vào nội dung của DC: Đ 644
4. Phân chia di sản theo DC: (Chương XXIV- Thanh toán, phân chia di sản).

III. NGƯỜI THỪA KẾ

2. Người ko được hưởng di sản: Đ 621

- Người sau đây không được quyền hưởng di sản trừ khi người để lại di sản đã biết hành vi của họ nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo DC:
 - a) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;

III. NGƯỜI THỪA KẾ

2. Người ko được hưởng di sản: Đ 621

- b) Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;
- c) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng NTK khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;

III. NGƯỜI THỪA KẾ

2. Người ko được hưởng di sản: Đ 621

- d) Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập DC; giả mạo, sửa chữa, hủy, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản./.

III. NGƯỜI THỪA KẾ

3. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc: Đ 644

3.1. Những người sau đây vẫn được hưởng 2/3 suất của một NTK theo pháp luật trong trường hợp người lập di chúc không cho hưởng hoặc cho hưởng ít hơn 2/3 suất đó:

- a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
- b) Con thành niên mà không có khả năng lao động.

III. NGƯỜI THỪA KẾ

3. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc: Đ 644

3.2. Quy định tại mục 3.1 không áp dụng đối với người từ chối nhận di sản (Đ 620) hoặc người không có quyền hưởng di sản (K1 Đ 621).

III. NGƯỜI THỪA KẾ.

4. Phân chia di sản theo di chúc: (Chương XXIV- Thanh toán và phân chia di sản)

- Chia di sản theo tỷ lệ: Đ 659
- Chia di sản theo hiện vật: Đ 659
- Hạn chế phân chia di sản: Đ 661
- Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế: Đ 662./.



THẨM QUYỀN TÒA ÁN

1. Thẩm quyền chung:

Tòa DS xét xử vụ việc DS (vụ án DS + việc DS)

DÂN SỰ

- Vụ án DS
(Đ26)
- Việc DS
(Đ27)

HNGĐ

- Vụ án DS
(Đ28)
- Việc DS
(Đ29)

KD TM

- Vụ án DS
(Đ30)
- Việc DS
(Đ31)

LAO ĐỘNG

- *Vụ án DS
(Đ32)
- *Việc DS
(Đ33)

THẨM QUYỀN TÒA ÁN

2. Thẩm quyền theo cấp:

- TAND cấp huyện (Đ35,36)
- TAND cấp tỉnh (Đ37,38)

3. Thẩm quyền theo lãnh thổ:

- Vụ án DS (K1 Đ39)
- Việc DS (K2 Đ39)

Ôn tập: Phần tự chọn – Đề 1

❖ Phân biệt :

- Tội tham ô tài sản
- Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản



Nhóm tội phạm về chức vụ

Điều 353. Tội tham ô tài sản **BLHS 2015, sd bs 2017**

“Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý trị giá:

- + Từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc
- + Dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp ...”

Nhóm tội phạm về chức vụ

Điều 353. Tội tham ô tài sản
BLHS 2015, sd bs 2017

Mặt khách quan:

- Hành vi chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý bằng thủ đoạn lợi dụng chức vụ quyền hạn
- Hành vi phạm tội đầu tiên phải là hành vi chiếm đoạt

Nhóm tội phạm về chức vụ

Điều 353. Tội tham ô tài sản

Mặt khách quan:

- Đối tượng của hành vi chiếm đoạt: là TS mà người p. tội được giao quản lý
- Người p.tội đã lợi dụng trách nhiệm quản lý TS được giao để chiếm đoạt TS. Nếu không có ch.vụ, q.hạn đó thì họ khó hoặc không thể thực hiện được hành vi chiếm đoạt TS

Nhóm tội phạm về chức vụ

Điều 353. Tội tham ô tài sản

Mặt khách quan:

- Thủ đoạn lợi dụng trách nhiệm quản lý TS này có thể khác nhau nhưng thực chất đều là sử dụng ch.vụ q.hạn được giao như điều kiện, phương tiện để thực hiện hành vi tham ô TS, biến TS được giao thành TS của mình

Nhóm tội phạm về chức vụ

Điều 353. Tội tham ô tài sản

Mặt khách quan:

Hậu quả: gây ra thiệt hại vật chất hoặc phi vật chất cho xã hội. Hậu quả không là dấu hiệu bắt buộc, dù hậu quả chưa xảy ra nhưng hành vi vẫn cấu thành tội phạm./.

Nhóm tội phạm về chức vụ

Điều 353. Tội tham ô tài sản

Mặt chủ quan:

- Người ph.tội cố ý thực hiện hành vi phạm tội.
- Người ph.tội nhận thức rõ hành vi của mình, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

Nhóm tội phạm về chức vụ

Điều 353. Tội tham ô tài sản

Mặt chủ quan:

- Không có trường hợp ph.tội chiếm đoạt tài sản của người khác được thực hiện do vô ý, vì người phạm tội bao giờ cũng mong muốn chiếm đoạt được tài sản.
- Nếu mục đích của người ph.tội chưa đạt được (chưa chiếm đoạt được TS) thì được xem là ph.tội chưa đạt./

Nhóm tội phạm về chức vụ

Điều 353. Tội tham ô tài sản

Chủ thể:

Là người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức nhà nước và doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước, từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 12, Điều 21 BLHS 2015).

Nhóm tội phạm về chức vụ

Điều 353. Tội tham ô tài sản

Chủ thể:

Sự khác nhau giữa tội tham ô tài sản với các tội phạm khác có tính chất chiếm đoạt cũng chính là sự khác nhau về các dấu hiệu chủ thể của tội phạm./.

Nhóm tội phạm về chức vụ

Điều 353. Tội tham ô tài sản

Khách thể:

Xâm phạm đến hoạt động của CQ nhà nước (NN), tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - XH, tổ chức k.tế của NN và xâm phạm quyền sở hữu TS của cơ quan trên (TS gồm TS của NN giao cho các CQ, tổ chức hoặc là TS của DN, tổ chức ngoài NN)./.

Nhóm tội xâm phạm sở hữu

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản - BLHS 2015, sd bs 2017

“Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản người khác trị giá:

+ Từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc

+ Dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau....”

Nhóm tội xâm phạm sở hữu

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản - BLHS 2015, sd bs 2017

Mặt khách quan:

- Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi của một người bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác.

Nhóm tội xâm phạm sở hữu

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản - BLHS 2015, sd bs 2017

- Thủ đoạn gian dối của người phạm tội bao giờ cũng phải có trước khi có việc giao tài sản.
- Nếu thủ đoạn gian dối lại có sau khi người phạm tội nhận được tài sản thì không phải là lừa đảo chiếm đoạt TS.

Nhóm tội xâm phạm sở hữu

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản– BLHS 2015, sd bs 2017

- Tùy từng trường hợp cụ thể mà thủ đoạn gian dối đó có thể là hành vi che giấu tội phạm hoặc là hành vi phạm tội khác như tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt TS.

Nhóm tội xâm phạm sở hữu

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản– BLHS 2015, sd bs 2017

- Người phạm tội chưa chiếm đoạt được tài sản vẫn bị coi là phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Vd: chiếm đoạt như ô tô, xe máy./.

Nhóm tội xâm phạm sở hữu

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản– BLHS 2015, sd bs 2017

Mặt chủ quan:

Người phạm tội thực hiện tội này với lỗi cố ý./.

Nhóm tội xâm phạm sở hữu

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản– BLHS 2015, sd bs 2017

Chủ thể:

Người có năng lực trách nhiệm HS và đạt độ tuổi từ 16 tuổi trở lên./.

Nhóm tội xâm phạm sở hữu

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản– BLHS 2015, sd bs 2017

Khách thể:

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản không xâm phạm đến quan hệ nhân thân mà chỉ xâm phạm đến quan hệ sở hữu./.

Nhóm tội xâm phạm sở hữu.

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản– BLHS 2015, sd bs 2017

Tham khảo:

NQ 01-HĐTP/NQ ngày 19/04/1989

VII- VỀ VIỆC CHUYỂN HÓA TỪ MỘT SỐ HÌNH THỨC CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THÀNH CƯỚP TÀI SẢN./.



CÂU 2: Phần tự chọn – Đề 1

**TTLT 02/2017/ TTLT-VKSNNTC-
BCA-TANDTC**

ngày 22/12/2017

về trả hồ sơ để điều tra bổ sung

Phần tự chọn – Đề 1

Điều 3. Phối hợp thực hiện trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong các trường hợp: (TTLT 02/2017)

- Trường hợp qđ tại điểm a K1 Điều 245 của Bộ luật TTHS (Viện kiểm sát ra quyết định trả hồ sơ vụ án, yêu cầu Cơ quan điều tra điều tra bổ sung);
- Trường hợp qđ điểm a K1 Điều 280 của Bộ luật TTHS (Thẩm phán chủ tọa phiên tòa ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung).

Trả hồ sơ để điều tra bổ sung

1. Chứng cứ để chứng minh những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự: là chứng cứ quy định tại Điều 86, Điều 87 của Bộ luật TTHS dùng để chứng minh một hoặc nhiều vấn đề quy định tại Điều 85, Điều 441 của Bộ luật TTHS mà nếu thiếu chứng cứ này thì không giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện, đúng pháp luật.

Trả hồ sơ để điều tra bổ sung

2. Khi thiếu chứng cứ thuộc một trong các trường hợp sau đây thì VKS, TA trả hồ sơ để điều tra bổ sung:

- a) Chứng cứ để chứng minh “có hành vi phạm tội xảy ra hay không” là chứng cứ để xác định hành vi đã xảy ra có đủ yếu tố cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS hay thuộc các trường hợp không phải là hành vi phạm tội (quan hệ dân sự, kinh tế, vi phạm hành chính và các trường hợp khác theo qđ của luật);

Trả hồ sơ để điều tra bổ sung

- b) Chứng cứ để chứng minh “thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội” là chứng cứ xác định nếu có hành vi phạm tội xảy ra thì xảy ra vào thời gian nào, ở đâu; phương pháp, thủ đoạn, công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm như thế nào;
- c) Chứng cứ để chứng minh “ai là người thực hiện hành vi phạm tội” là chứng cứ xác định một chủ thể cụ thể đã thực hiện hành vi phạm tội đó;

Trả hồ sơ để điều tra bổ sung

- d) Chứng cứ để chứng minh “có lỗi hay không có lỗi” là chứng cứ xác định chủ thể có lỗi hoặc không có lỗi khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội; nếu có lỗi thì là lỗi cố ý trực tiếp hay lỗi cố ý gián tiếp hoặc lỗi vô ý do quá tự tin hay lỗi vô ý do cẩu thả theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của BLHS;
- đ) Chứng cứ để chứng minh “có năng lực trách nhiệm hình sự không”;

Trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

e) Chứng cứ để chứng minh “mục đích, động cơ phạm tội” là chứng cứ xác định chủ thể thực hiện hành vi phạm tội với mục đích, động cơ gì; mục đích, động cơ phạm tội là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự hay là tình tiết định tội, tình tiết định khung hình phạt;

g) ...

h) ...

...

Ôn tập: Phần tự chọn – Đề 2

Nội dung	Ban hành	Hiệu lực
2. Luật Ch.Khoán 2006	29/06/2006	01/01/2007
Luật Ch.Khoán sđ 2010 + NĐ 58/2012/NĐ-CP + NĐ 60/2015/NĐ-CP (sđ, bs NĐ 58)	24/11/2010	01/07/2011
Luật Ch.Khoán 2019 + Nghị định 155/2020/NĐ-CP	26/11/2019	01/01/2021
3. Luật D.Nghiệp 2014	26/11/2014	01/07/2015
Luật D.Nghiệp 2020	17/06/2020	01/01/2021

Ôn tập: Phần tự chọn – Đề 2

Cty đại chúng là gì? Điều kiện để trở thành Cty đại chúng?

Điều 32. Công ty đại chúng – LCK 2019

1. Cty đại chúng là công ty cổ phần thuộc một trong hai trường hợp sau đây:

a) Cty có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu là 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải là cổ đông lớn nắm giữ;

CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Điều 32. Công ty đại chúng – LCK 2019

b) Công ty đã thực hiện chào bán thành công cổ phiếu lần đầu ra công chúng thông qua đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này.

CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Điều 32. Công ty đại chúng – LCK 2019

2. Cty cổ phần quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải nộp hồ sơ đăng ký Cty đại chúng quy định tại K1 Đ33 của Luật này cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày công ty hoàn thành việc góp vốn và có cơ cấu cổ đông đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Điều 32. Công ty đại chúng – LCK 2019

3. Trong 15 ngày kể từ ngày nhận được HS đăng ký Cty đại chúng đầy đủ và hợp lệ của Cty cổ phần theo qđ tại Đa K1 Điều này hoặc nhận được báo cáo kết quả hoàn thành đợt chào bán của Cty CP theo quy định tại Đb K1 Điều này, UB Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm xác nhận hoàn tất việc đăng ký Cty đại chúng, đồng thời công bố tên, nội dung kinh doanh và các thông tin khác liên quan đến Cty đại chúng trên phương tiện công bố thông tin của UBCKNN./.

CÔNG TY ĐẠI CHỨNG

Kết luận:

- Một công ty đại chúng trước hết phải là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.
- Nếu công ty cổ phần đó thỏa mãn các điều kiện của một công ty đại chúng theo pháp luật về chứng khoán thì được công nhận là CTCP đại chúng./.

PHÁT HÀNH/ CHUYỂN NHƯỢNG CP CỦA CTY ĐẠI CHÚNG

- Điều kiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ của công ty đại chúng (Điều 31- Luật CK 2019)
- Trình tự, thủ tục chào bán cổ phiếu riêng lẻ (Điều 48- Luật CK 2019)

LUẬT CK 2019

Điều 31. Chào bán chứng khoán riêng lẻ
của công ty đại chúng, công ty chứng
khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng
khoán

Bao gồm các đk sau:

a) **Có quyết định của Đại hội đồng cổ**
đông thông qua phương án phát hành
và sử dụng số tiền thu được từ đợt
chào bán; xác định rõ tiêu chí, số
lượng nhà đầu tư;

LUẬT CK 2019

- b) Đối tượng tham gia đợt chào bán chỉ bao gồm nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;
- c) Việc chuyển nhượng cổ phiếu chào bán riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi chào bán riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền chào bán riêng lẻ bị hạn chế tối thiểu là 03 năm đối với nhà đầu tư chiến lược và tối thiểu là 01 năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp .../.

LUẬT CK 2019

Điều 48. Trình tự, thủ tục chào bán cổ phiếu riêng lẻ

- 1. Tổ chức phát hành gửi hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.**

LUẬT CK 2019

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có chấp thuận bằng văn bản và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được đầy đủ hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của tổ chức phát hành; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng VB và nêu rõ lý do.

LUẬT CK 2019

3. Tổ chức phát hành phải hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ trong thời gian 90 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản chấp thuận.

LUẬT CK 2019

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, tổ chức phát hành phải gửi Báo cáo kết quả đợt chào bán kèm theo xác nhận của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được từ đợt chào bán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của tổ chức phát hành, Sở giao dịch chứng khoán về kết quả đợt chào bán.

LUẬT CK 2019

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu báo cáo kết quả đợt chào bán đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo bằng văn bản về việc nhận được báo cáo kết quả đợt chào bán cho tổ chức phát hành đồng thời gửi cho Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được báo cáo kết quả đợt chào bán.

LUẬT CK 2019

6. Sau khi có thông báo nhận được báo cáo kết quả đợt chào bán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tổ chức phát hành được yêu cầu chấm dứt phong tỏa số tiền thu được từ đợt chào bán.
7. Khoảng cách giữa các đợt chào bán, phát hành chứng khoán riêng lẻ sau phải cách nhau ít nhất 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, phát hành riêng lẻ gần nhất,/.

155/2020/NĐ-CP hướng dẫn LCK 2019

Điều 139. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam

- 1. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty đại chúng được xác định như sau:
 - a) Công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh mà điều ước quốc tế có Việt Nam là thành viên quy định về sở hữu nước ngoài thì thực hiện theo điều ước quốc tế;

155/2020/NĐ-CP hướng dẫn LCK 2019

Điều 139. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam

- b) Công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh mà pháp luật liên quan có quy định về sở hữu nước ngoài thì thực hiện theo quy định tại pháp luật đó;

155/2020/NĐ-CP hướng dẫn LCK 2019

Điều 139. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam

- c) Cty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh thuộc danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư n.ngoài thì thực hiện theo q. định về sở hữu n.ngoài tại danh mục.

Trường hợp ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện tại danh mục không q.định cụ thể điều kiện tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty là 50% vốn điều lệ;

155/2020/NĐ-CP hướng dẫn LCK 2019

Điều 139. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam

- d) Công ty đại chúng không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này, tỷ lệ sở hữu nước ngoài là không hạn chế;
- đ) Trường hợp công ty đại chúng hoạt động đa ngành, nghề, có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá mức thấp nhất trong các ngành, nghề có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài;

155/2020/NĐ-CP hướng dẫn LCK 2019

Điều 139. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam

e) Trường hợp công ty đại chúng quyết định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa thấp hơn tỷ lệ quy định tại các điểm a, b, c, d, d khoản 1 Điều này thì tỷ lệ cụ thể phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và quy định tại Điều lệ công ty./.

LUẬT DN 2020

**Khi có thay đổi nội dung
Giấy chứng nhận đăng ký DN,
cần làm gì?**



LUẬT DN 2020

Khi có thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cần làm gì?

- **Đăng ký thay đổi (Điều 30 – LDN2020)**
- **Thông báo thay đổi (Điều 31 – LDN2020)**
- **Công bố nội dung đăng ký DN (Điều 32 – LDN2020)**

LUẬT DN 2020

Điều 30. Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hướng dẫn thêm ở ND 01/2021/ND-CP)

1. Doanh nghiệp phải đăng ký với Cơ quan đăng ký kinh doanh khi thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định tại Điều 28 của Luật này.

LUẬT DN 2020

2. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi.
3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới; .../.

LUẬT DN 2020

Điều 31. Thông báo thay đổi nội dung đăng ký DN (hướng dẫn tại NĐ 01/2021/NĐ-CP)

1. DN phải thông báo với CQ đăng ký kinh doanh khi thay đổi một trong những nội dung sau đây:

- a) Ngành, nghề kinh doanh;
- b) Cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần, trừ trường hợp đối với công ty niêm yết;
- c) Nội dung khác trong hồ sơ đăng DN LOGO

LUẬT DN 2020

2. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi.
3. Cty cổ phần phải thông báo bằng VB đến Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty đặt trụ sở chính trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi đối với cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài được đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông của Cty.

LUẬT DN 2020

Thông báo gồm các nội dung sau đây:

- a) Tên, mã số DN, địa chỉ trụ sở chính;
- b) Đối với cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài chuyển nhượng cổ phần: tên, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; họ, tên, quốc tịch, địa chỉ liên lạc của cổ đông là cá nhân; số cổ phần, loại cổ phần và tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của họ trong công ty; số cổ phần và loại cổ phần chuyển nhượng;

LUẬT DN 2020

- c) Đối với cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng cổ phần: tên, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; họ, tên, quốc tịch, địa chỉ liên lạc của cổ đông là cá nhân; số cổ phần và loại cổ phần nhận chuyển nhượng; số cổ phần, loại cổ phần và tỷ lệ sở hữu cổ phần tương ứng của họ trong công ty;
- d) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty.

LUẬT DN 2020

Điều 32. Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (hướng tại NĐ 01/2021/NĐ-CP)

1. DN sau khi được cấp Giấy CNĐK DN phải thông báo công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký DN và phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

Nội dung công bố bao gồm:

- a) Ngành, nghề kinh doanh;**
- b) Danh sách cổ đông sáng lập; danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần (nếu có).**

LUẬT DN 2020.

2. Trường hợp thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, những thay đổi tương ứng phải được thông báo công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký DN
3. Thời hạn TB công khai thông tin về DN quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là 30 ngày kể từ ngày được công khai./.



Thank you!

LS Huỳnh Thị Như Hoa